

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 6 - 2018.

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lương Thị Hồng Thắm

Bà Trương Thị Kim Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huỳnh Như – là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 20 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 368/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị Thanh T, sinh năm 1994. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã G, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1989. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã G, huyện Đ, tỉnh Long An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 10 tháng 4 năm 2018 và những lời khai tiếp theo trong hồ sơ vụ án, chị Bùi Thị Thanh T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T chung sống với nhau vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian, đến đầu năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là do cuộc sống vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên gây gổ, anh T hay lớn tiếng, đe dọa. Chị và anh T đã ly thân từ tháng 02 năm 2018

đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 20/6/2015, hiện nay đang sống với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày không có.

Ngày 08/6/2018, chị T có đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án do hiện nay đang ở xa, không có điều kiện tham gia phiên tòa.

Tại Bản tự khai, Biên bản hòa giải, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị Bùi Thị Thanh T về thời gian chung sống; điều kiện kết hôn, thời gian mâu thuẫn; thời gian ly thân và con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vào khoảng tháng 2 năm 2018 chị T chở con bị té xe nên anh có lớn tiếng thì chị T giận bỏ đi cho đến nay. Anh chị đã ly thân từ tháng 2 năm 2018 cho đến nay.

Nay, chị T yêu cầu ly hôn, anh nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, anh vẫn còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn,

Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 20/6/2015 (con đang sống với chị T). Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T, anh yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Các đương sự đều thống nhất các chứng cứ của vụ án đã được giao nộp đầy đủ và được công khai đúng thủ tục nhưng kết quả hòa giải đoàn tụ không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Bùi Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn T, anh T hiện có hộ khẩu thường trú tại ấp L, xã G, huyện Đ, tỉnh Long An và có mặt tại địa phương nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Bùi Thị Thanh T vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Nguyễn Văn T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2

Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Thanh T và anh Nguyễn Văn T chung sống với nhau vào năm 2013 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G nên hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Trong quá trình chung sống, chị T và anh T phát sinh mâu thuẫn nên sống ly thân từ tháng 02 năm 2018 cho đến nay. Chị T cho rằng tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên kiên quyết ly hôn với anh T. Ngược lại anh T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, có thể khắc phục được nên không đồng ý ly hôn.

Xét thấy, chị T và anh T đều trình bày trong quá trình chung sống, cuộc sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nhưng mâu thuẫn lại không được gia đình hai bên và chính quyền địa phương giải quyết. Mặt khác, dù anh T trình bày mâu thuẫn giữa anh và chị T chưa đến mức trầm trọng nhưng anh chị vẫn không thể tự khắc phục được dẫn đến sống ly thân từ tháng 02 năm 2018 cho đến nay. Từ khi sống ly thân đến nay, anh T cũng không tìm ra được biện pháp nào để vợ chồng đoàn tụ, trong khi chị T xác định không còn tình cảm với anh T và kiên quyết ly hôn. Do đó, xét thấy hôn nhân giữa chị T và anh T đã không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh T là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về con chung và cấp dưỡng: Chị T và anh T thống nhất có một con chung tên Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 20/6/2015, từ khi ly thân cho đến nay chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh T đều có yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không có yêu cầu cấp dưỡng.

Xét thấy, từ khi anh chị xa nhau đến nay, chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, chị T vẫn đảm bảo sự phát triển bình thường và cuộc sống ổn định cho con chung. Hơn nữa, cháu Nguyễn Thị Như Y là con gái cần sự chăm sóc và gần gũi với mẹ hơn. Do đó, để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển ổn định cho con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao con chung cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Bùi Thị Thanh T và anh Nguyễn Văn T thống nhất trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Chị Bùi Thị Thanh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Thanh T đối với anh Nguyễn Văn T về việc “Ly hôn”.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Thanh T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Chị Bùi Thị Thanh T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 20/6/2015. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị T không có yêu cầu.

Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, bên trực tiếp nuôi con không được quyền ngăn cản. Khi cần thiết có thể yêu cầu thay đổi quyền nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2. Về án phí: Chị Bùi Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước, chị T được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0002580 ngày 10/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An để thi hành.

Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều

6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *TAND tỉnh Long An;*
- *VKSND huyện Đức Hòa;*
- *UBND xã G;*
- *Chi cục THADS huyện Đức Hòa;*
- *Lưu hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Thị Kim Thanh